TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14- 12 - 2018
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Minh Tuấn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa***: Bà Bùi Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 208/2018/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2018 về việc*"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Văn H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà 720 ấp H, xã V, thị xã V, tỉnh S.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 720 ấp H, xã V, thị xã V, tỉnh S.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Thái Văn H trình bày:

Vào năm 1992, ông H kết hôn với bà Nguyễn Thị H và được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh S cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại số nhà 720 ấp H, xã V, thị xã V, tỉnh S. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có hai (02) con chung là Thái Văn H (nam) sinh năm 1994 và Thái Văn Đ (nam) sinh năm 1995. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có bất cứ mâu thuẫn nào.

Đến ngày 01/01/2016, bà H đột nhiên bỏ nhà ra đi không rõ lý do và từ đó đến nay không có liên lạc gì với gia đình. Ông H đã nộp đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố mất tích đối với bà H và Tòa án đã ra quyết định số 02/2018/QĐDS-ST ngày 06/7/2018 tuyên bố bà H mất tích. Nay, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do ông H giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy chứng minh nhân dân của hai con Thái Văn H và Thái Văn Đ, Quyết định số 02/2018/QĐDS-ST ngày 06/7/2018 về việc "*tuyên bố một người mất tích*" của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh S.

Đối với bị đơn Nguyễn Thị H: Do bà H đã được Tòa án tuyên bố mất tích nên Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà H cũng không đến Tòa án và có ý kiến trình bày tại Tòa. Phiên tòa ngày 27/11/2018, bị đơn H vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Thái Văn H được ly hôn

với bà Nguyễn Thị H, về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; công Hoàng phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Thái Văn H khởi kiện, yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Yêu cầu của ông H được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã V theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy chứng minh nhân dân của hai con là Thái Văn H và Thái Văn Đ, Quyết định số 02/2018/QĐDS-ST ngày 06/7/2018 về việc "*tuyên bố một người mất tích*" của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh S cũng như việc không phản đối của bà H; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của ông H về việc kết hôn với bà H được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh S cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/1992 và vợ chồng đã có hai (02) con chung là sự thật. Vì vậy, giữa ông H và bà H đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2016, bà H đột nhiên bỏ nhà ra đi không rõ lý do và từ đó đến nay không có liên lạc gì với gia đình còn ông H vẫn sinh sống tại xã V; mạnh ai nấy sống, không liên lạc với nhau, không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không biết được thông tin về tình trạng cuộc sống của nhau. Như vậy, ông H và bà H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng

không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho ông H được ly hôn với bà H.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án hai con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động nuôi sống bản thân, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông H phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã V là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Thái Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án hai con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động nuôi sống bản thân, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Thái Văn H phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003896 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Thái Văn H có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- UBND xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.